| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN C**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 168/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2024
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

***TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ Tạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Trí;

2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Trần Long - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 241/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 255/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975; địa chỉ: khóm An T, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

*Bị đơn:* Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1974; địa chỉ: khóm An T, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày,* ông H và bà T do quen biết, tự nguyện

chung sống với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Đến khoảng năm 1995 – 1996, ông và bà T được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho ly hôn. Theo bản án, Tòa án chấp nhận cho ông H và bà T ly hôn với nhau, bà T được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1994, ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H1 mỗi tháng 13kg gạo đến khi cháu H1 thành niên. Đến năm 2000, ông H và bà T về kết hôn lại với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H (nay là thị trấn H), huyện C. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh thêm được 01 con chung Nguyễn Minh Đ, sinh năm 2001. Hiện tại, cháu H1 và cháu Đ đã thành niên. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi nhau, vấn đề tài chính, bà T tự ý bỏ đi, không thiện chí Hàn gắn. Bà T và ông H không còn sống chung với nhau từ năm 2010 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Nhận thấy tình cảm không còn nên ông H yêu cầu ly hôn với bà T; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với hai con chung Nguyễn Thị Thu H1 và Nguyễn Minh Đ do đã thành niên có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện bao gồm: Tờ tự khai của ông Nguyễn Văn H; Giấy khai sinh số 464, ngày 20/9/2001 do Ủy ban nhân dân xã Hội An cấp đối với Nguyễn Thị Thu H1 (bản sao); Giấy khai sinh số 465, ngày 20/9/2001 do Ủy ban nhân dân xã Hội An cấp đối với Nguyễn Minh Đ (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã H, huyện C cấp đối với ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Kim T (bản sao).

- Bị đơn bà Lê Thị Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trong quá trình chuẩn bị xét xử và không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không

lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn H đối với bà Lê Thị Kim T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị Kim T, bà T cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lê Thị Kim T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn H khai, bà T và ông H do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn và đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Bản án 52/DSST ngày 29/7/1996 của Tòa án nhân dân huyện C. Đến năm 2000, ông H và bà T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị trấn H ngày 28/8/2001 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Ông H xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi nhau, vấn đề tài chính, bà T tự ý bỏ đi, không thiện chí hàn gắn. Bà T và ông H không còn sống chung với nhau từ năm 2010 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, ông H và bà T bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi nhau, vấn đề tài chính kinh tế gia đình và cả hai không còn sống chung từ năm 2010 đến nay, không tới lui thăm nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bà T nhưng bà T không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của ông H. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông H là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H đối với bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông H xác định vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1994 và Nguyễn Minh Đ, sinh năm 2001. Hiện tại, hai con chung đã tH1nh niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Xét thấy, hai con chung Nguyễn Thị Thu H1 và Nguyễn Minh Đ đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân và con chung Thu H1 đã được giải quyết bằng Bản án 52/DSST ngày 29/7/1996 của Tòa án nhân dân huyện C nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bà T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

*Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

*Tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bà Lê Thị Kim T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 193, ngày 28/8/2001 do Ủy ban nhân dân xã H (nay là thị trấn H), huyện C cấp cho bà Lê Thị Kim T và ông Nguyễn Văn H không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với hai con chung Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1994 và Nguyễn Minh Đ, sinh năm 2001 do đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015307 do Chi cục Thi

hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 01 tháng 4 năm 2024; ông Nguyễn Văn H đã nộp đủ án phí.

Bà Lê Thị Kim T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án, ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị Kim T là 15 ngày, kể từ ngày ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND thị trấn H (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Lắm**